

Số: **1526** /2023/CV-NCB
V/v: CBTT Báo cáo Tài chính
Quý 2 năm 2023

Hà Nội, ngày **29** tháng **7** năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Tổ chức phát hành: Ngân hàng TMCP Quốc Dân
2. Mã chứng khoán: NVB
3. Mã số doanh nghiệp: 1700169765
4. Địa chỉ trụ sở chính: Số 28C-28D, Phố Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
5. Điện thoại: 024.6269 3355 Fax: 024.6269 3535
6. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thu Trang – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
7. Loại công bố thông tin:
 Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
8. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2023 đã được kiểm toán

8.1 Báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) được lập ngày 26/07/2023 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

8.2 Các nội dung giải trình: Ngân hàng TMCP Quốc Dân xin được giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng lẻ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 như sau:

8.2.1 Đối với BCTC riêng lẻ quý 2 năm 2023:

Trong 6 tháng đầu năm 2023 lợi nhuận sau thuế đạt 4,1 tỷ đồng, giảm 76% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu do tình hình biến động chung của nền kinh tế, thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường trái phiếu, chứng khoán, bất động sản... đã có ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, cá nhân là khách hàng của NCB dẫn đến khoản mục thu nhập trong hoạt động dịch vụ và thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư của ngân hàng đều sụt giảm.

8.2.2 Đối với BCTC hợp nhất quý 2 năm 2023:

Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 đạt 10,4 tỷ, giảm hơn 32% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2022 do cùng các nguyên nhân giải trình như trên.

9. Thông tin này đồng thời được công bố trên Website: <https://www.ncb-bank.vn/vi/nha-dau-tu/>

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu BP.VT.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Chu Trang

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 22

PHỤ LỤC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Thuyết minh	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	267.882	384.031
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	1.394.092	3.749.729
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		6.911.342	11.658.654
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	V.3	6.911.342	11.658.654
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		111.705	223.373
V	Cho vay khách hàng		47.244.734	46.762.611
1	Cho vay khách hàng	V.4	48.245.816	47.722.273
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(1.001.082)	(959.662)
VI	Chứng khoán đầu tư	V.6	11.429.645	11.452.483
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.924.523	5.934.530
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.936.765	5.949.596
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(431.643)	(431.643)
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	654.682	654.682
1	Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
2	Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(64.918)	(64.918)
VIII	Tài sản cố định		750.068	743.115
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	163.967	164.854
a	Nguyên giá tài sản cố định		395.445	382.055
b	Khấu hao tài sản cố định		(231.478)	(217.201)
2	Tài sản cố định vô hình	V.9	586.101	578.261
a	Nguyên giá tài sản cố định		695.462	678.926
b	Hao mòn tài sản cố định		(109.361)	(100.665)
IX	Tài sản Có khác	V.10	15.851.926	14.218.564
1	Các khoản phải thu		10.654.326	10.646.522
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.023.526	1.513.406
3	Tài sản Có khác		2.374.074	2.258.636
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(200.000)	(200.000)
	TỔNG TÀI SẢN		84.616.076	89.847.242

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.11	4.019.683	8.517.244
	Tiền gửi các TCTD khác		4.019.683	8.517.244
II	Tiền gửi của khách hàng	V.12	70.380.805	71.350.329
	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay			
III	TCTD chịu rủi ro	V.13	19.310	22.240
IV	Phát hành giấy tờ có giá	V.14	1.991.655	1.996.755
V	Các khoản nợ khác	V.15	2.429.977	2.196.446
	Các khoản lãi, phí phải trả		1.969.984	1.531.335
	Các khoản phải trả và công nợ khác		459.993	665.111
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		78.841.430	84.083.014
VI	VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	5.774.646	5.764.228
1	Vốn		5.571.911	5.571.911
a	Vốn điều lệ		5.601.555	5.601.555
b	Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2	Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3	Lợi nhuận chưa phân phối		45.219	34.801
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.616.076	89.847.242

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1	Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
2	Cam kết giao dịch hối đoái	9.624.720	10.526.850
2.1	Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	94.360	-
2.2	Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	47.180	-
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.483.180	10.526.850
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	154.769	262.005
4	Bảo lãnh khác	3.232.658	3.582.868
5	Các cam kết khác	691.578	714.478
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	6.818.879	5.929.940
7	Nợ khó đòi đã xử lý	167.342	167.574
8	Tài sản và chứng từ khác	2.551.177	2.567.183

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
 Phó phòng Kế toán Tổng
 hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm		
	2023 triệu đồng	2022 triệu đồng	2023 triệu đồng	2022 triệu đồng	
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	1.729.920	1.072.394	3.478.961	2.201.206
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	(1.518.699)	(879.357)	(3.008.145)	(1.748.199)
I Thu nhập lãi thuần		211.221	193.037	470.816	453.007
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		26.388	63.581	50.297	189.997
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(13.727)	(37.554)	(37.995)	(79.256)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	12.661	26.027	12.302	110.741
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	52.916	1.511	115.034	(3.319)
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		50.308	79.081	50.545	139.604
5 Thu nhập từ hoạt động khác		15.083	11.810	21.853	31.172
6 Chi phí hoạt động khác		(42.162)	(4.411)	(60.920)	(20.131)
V Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		(27.079)	7.399	(39.067)	11.041
VI Chi phí hoạt động Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI.21	(290.608)	(253.086)	(554.571)	(485.009)
VII		9.419	53.969	55.059	226.065
VIII.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.290)	(60.398)	(41.420)	(167.022)
VIII.2 Các khoản xử lý theo phương án cơ cấu lại NH		-	-	-	(40.000)
IX Tổng lợi nhuận trước thuế		8.129	(6.429)	13.639	19.043
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7	(2.119)	1.285	(3.221)	(3.809)
X Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.119)	1.285	(3.221)	(3.809)
XI Lợi nhuận sau thuế		6.010	(5.144)	10.418	15.234

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
Phó phòng Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

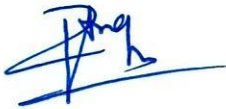
	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.966.694	2.798.872
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.629.548)	(2.045.970)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	12.327	110.741
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	165.579	136.285
5	Thu nhập khác	21.882	11.716
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	1.225	7.377
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(399.395)	(473.856)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	429	(1.192)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(860.807)	543.973
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	136.554
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	22.838	1.718.062
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	111.668	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(523.543)	(2.739.760)
13	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(255.410)	746.040
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
14	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(1.778)
15	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(4.497.561)	1.905.736
16	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng	(969.524)	(1.317.570)
17	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(5.100)	(2.620)
18	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(2.930)	(10.194)
19	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(37.872)
20	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(208.803)	1.433.886
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.189.172)	2.374.457

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Mua sắm tài sản cố định	(29.926)	(8.295)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	139
	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(29.926)	(8.156)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7.219.098)	2.366.301
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	15.792.414	5.273.563
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	8.573.316	7.639.864

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
Phó phòng Kế toán Tổng
hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được thay thế bởi giấy phép số 12/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 3 năm 2023 và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 29 tháng 09 năm 2022.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch
Bà Trương Lệ Hiền	Thành viên
Bà Hoàng Thu Trang	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Mai	Thành viên độc lập

4. Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 08/04/2023)
Bà Trần Thị Hà Giang	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 07/04/2023)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (từ ngày 08/04/2023)
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Huệ	Thành viên (đến ngày 07/04/2023)

5. Ban Tổng Giám Đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Kiều Hưng	Tổng Giám đốc (từ ngày 27/06/2023) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 21/04/2023 đến 26/06/2023)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực (đến 20/04/2023)
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (đến 01/06/2023)
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 07/04/2023)

6. Trụ sở chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng là 28C-28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ngân hàng có hai mươi tư (24) chi nhánh và một (1) công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

7. Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 13 ngày 06/06/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

8. Tổng số cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 2.158 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.130 người)

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.

Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004. Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh và các dịch vụ khác.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng: Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại văn bản trên.

6. Kế toán tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9. Vốn chủ sở hữu

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	232.313	328.825
Tiền mặt bằng ngoại tệ	35.569	55.206
	267.882	384.031

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	1.355.388	3.695.467
- Bằng ngoại tệ	38.704	54.262
	1.394.092	3.749.729

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	3.861.342	4.349.604
Bằng VND	3.535.569	4.022.432
Bằng ngoại tệ	325.773	327.172
Tiền gửi có kỳ hạn	3.050.000	7.309.050
Bằng VND	3.050.000	7.050.000
Bằng ngoại tệ	-	259.050
	6.911.342	11.658.654

4. Cho vay khách hàng

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	48.196.673	47.715.077
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.900	7.196
Các khoản trả thay khách hàng	44.243	-
	48.245.816	47.722.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

4. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.481.618	36.546.154
Nợ cần chú ý	2.390.126	2.619.629
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.704.815	1.027.743
Nợ nghi ngờ	3.285.540	4.248.162
Nợ có khả năng mất vốn	7.383.717	3.280.585
	48.245.816	47.722.273

4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/06/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	15.782.229	15.945.165
Nợ trung hạn	17.520.432	16.597.448
Nợ dài hạn	14.943.155	15.179.660
	48.245.816	47.722.273

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/06/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng chung	332.119	343.698
Dự phòng cụ thể	668.963	615.964
	1.001.082	959.662

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	343.698	615.964	959.662
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(11.579)	52.999	41.420
Số dư cuối kỳ	332.119	668.963	1.001.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	303.086	388.529	691.615
Trích lập trong kỳ	40.612	227.463	268.075
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(28)	(28)
Số dư cuối kỳ	343.698	615.964	959.662

6. Chứng khoán đầu tư

6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	3.924.523	5.634.530
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.000	300.000
	5.924.523	5.934.530

6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.936.765	5.949.596
	5.936.765	5.949.596

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	31.554	31.554
Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	5.905.211	5.918.042
	5.936.765	5.949.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

6. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

6.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(431.643)	(431.643)
	(431.643)	(431.643)
Tổng chứng khoán đầu tư	11.429.645	11.452.483

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.918)	(64.918)
	654.682	654.682

8. Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 như sau:

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.551	183.117	65.541	88.779	1.067	382.055
Mua trong kỳ	-	9.669	-	3.721	-	13.390
Số dư cuối kỳ	43.551	192.786	65.541	92.500	1.067	395.445
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.473	91.952	40.627	70.383	766	217.201
Khấu hao trong kỳ	703	8.137	2.078	3.328	31	14.277
Số dư cuối kỳ	14.176	100.089	42.705	73.711	797	231.478
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	30.078	91.165	24.914	18.396	301	164.854
Ngày cuối kỳ	29.375	92.697	22.836	18.789	270	163.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.585	131.051	59.784	87.396	1.652	323.468
Mua trong kỳ	-	52.131	6.217	2.742	-	61.090
Thanh lý	(34)	(65)	(460)	(923)	(585)	(2.067)
Biến động khác	-	-	-	(436)	-	(436)
Số dư cuối kỳ	43.551	183.117	65.541	88.779	1.067	382.055
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.013	81.119	36.822	64.023	1.251	195.228
Khấu hao trong kỳ	1.484	10.898	4.265	7.271	85	24.003
Thanh lý	(24)	(65)	(460)	(911)	(570)	(2.030)
Số dư cuối kỳ	13.473	91.952	40.627	70.383	766	217.201
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	31.572	49.932	22.962	23.373	401	128.240
Ngày cuối kỳ	30.078	91.165	24.914	18.396	301	164.854

9. Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	85.143	57.636	678.926
Mua trong kỳ	-	16.425	111	16.536
Số dư cuối kỳ	536.147	101.568	57.747	695.462
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	52.037	48.628	100.665
Khấu hao trong kỳ	-	4.323	4.373	8.696
Số dư cuối kỳ	-	56.360	53.001	109.361
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	33.106	9.008	578.261
Ngày cuối kỳ	536.147	45.208	4.746	586.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

9. Tài sản cố định vô hình (tiếp)

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	72.493	57.264	665.904
Mua trong kỳ	-	12.700	372	13.072
Thanh lý	-	(50)	-	(50)
Số dư cuối kỳ	536.147	85.143	57.636	678.926
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	45.979	40.132	86.111
Khấu hao trong kỳ	-	6.097	8.496	14.593
Thanh lý	-	(39)	-	(39)
Số dư cuối kỳ	-	52.037	48.628	100.665
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	26.514	17.132	579.793
Ngày cuối kỳ	536.147	33.106	9.008	578.261

10. Tài sản có khác

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	36.794	19.328
Các khoản phải thu	10.617.531	10.627.194
Lãi và phí phải thu	3.023.527	1.513.406
Tài sản Có khác	2.374.074	2.258.636
Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác	(200.000)	(200.000)
	15.851.926	14.218.564

11. Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	3.519.683	2.517.244
Bằng VND	3.519.618	2.517.181
Bằng ngoại tệ	65	63
Tiền gửi có kỳ hạn	500.000	6.000.000
Bằng VND	500.000	6.000.000
	4.019.683	8.517.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

12. Tiền gửi của khách hàng*Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	30/06/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.851.826	6.243.580
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.539.838	5.859.176
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	311.988	384.404
Tiền gửi có kỳ hạn	65.250.160	64.733.457
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	65.166.726	64.607.237
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	83.434	126.220
Tiền gửi vốn chuyên dùng	800	802
Tiền gửi ký quỹ	278.019	372.490
	70.380.805	71.350.329

Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức	7.046.537	9.428.231
Tiền gửi của cá nhân	63.334.268	61.922.098
	70.380.805	71.350.329

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	19.310	22.240
	19.310	22.240

14. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	1.991.655	1.996.755
	1.991.655	1.996.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

15. Các khoản nợ khác

	30/06/2023	31/12/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	71.331	26.332
Các khoản phải trả bên ngoài	381.534	633.264
Các khoản thuế phải nộp	7.128	5.515
Các khoản lãi, phí phải trả	1.969.984	1.531.335
	<u>2.429.977</u>	<u>2.196.446</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

16. Vốn và quỹ của TCTD

16.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: Triệu đồng Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.498	47.769	30.144	34.801	5.764.228
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.418	10.418
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.498	47.769	30.144	45.219	5.774.646

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: Triệu đồng Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4.101.555	(29.644)	1.105	78.498	47.769	30.144	34.793	4.264.220
Tăng trong kỳ	1.500.000	-	-	-	-	-	8	1.500.008
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.498	47.769	30.144	34.801	5.764.228

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

16. Vốn và quỹ của TCTD (tiếp theo)

16.2 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	30/06/2023		31/12/2022	
	Tổng	Vốn CP thường	Tổng	Vốn CP thường
Vốn góp	5.601.555	5.601.555	5.601.555	5.601.555
Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	(29.644)	(29.644)
	5.571.911	5.571.911	5.571.911	5.571.911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	68.080	14.200
Thu nhập lãi cho vay	3.112.887	2.041.846
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	223.323	84.362
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	43.021	31.742
Thu khác từ hoạt động tín dụng khác	31.650	29.056
	3.478.961	2.201.206

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	(2.907.312)	(1.649.144)
Trả lãi tiền vay	(423)	(3.277)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(93.416)	(94.023)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(6.994)	(1.755)
	(3.008.145)	(1.748.199)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

19. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

19.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Thu từ dịch vụ thanh toán	30.021	15.657
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	467	818
Thu khác	19.809	173.522
	50.297	189.997

19.2 Chi phí hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Chi dịch vụ thanh toán	(10.197)	(4.262)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(1.739)	(1.808)
Chi khác	(26.059)	(73.186)
	(37.995)	(79.256)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	12.302	110.741

20. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	291.569	410.957
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	81.325	245.182
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	210.244	165.775
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(176.535)	(414.276)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	(67.408)	(181.671)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(109.127)	(232.605)
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	115.034	(3.319)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

21. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	380	530
Chi phí cho nhân viên	294.966	284.719
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	266.259	261.096
- Các khoản chi khác	28.707	23.623
Chi về tài sản	108.194	93.704
Trong đó chi khấu hao tài sản cố định	22.973	19.416
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	46.566	43.001
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	104.465	63.055
Trong đó:		
- Công tác phí	3.876	1.874
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	61	11
	554.571	485.009

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

22. Tình hình thu nhập nhân viên

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	triệu đồng	triệu đồng
Số lượng nhân viên ngày 30 tháng 6 (người)	2.158	2.055
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	2.144	2.027
II. Thu nhập của các bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	266.259	261.096
2. Phụ cấp và thu nhập khác	28.707	23.623
3. Tổng thu nhập của cán bộ, nhân viên	294.966	284.719
4. Tiền lương bình quân/ tháng	20,7	21,5
5. Thu nhập bình quân/ tháng	22,9	23,4

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến 30 tháng 06 năm 2023

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ		30/06/2023
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	1.338	3.874	(4.660)	552
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150	3.222	(429)	2.943
Các loại thuế, phí khác	4.027	20.416	(20.810)	3.633
	5.515	27.512	(25.899)	7.128

24. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	30/06/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	154.769	262.005
Bảo lãnh khác	3.232.658	3.582.868
	3.416.071	3.873.517

25. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng khác	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Trong nước	48.245.816	74.400.488	3.416.071	111.705	11.861.288
	48.245.816	74.400.488	3.416.071	111.705	11.861.288

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
Phó phòng Kế toán Tổng
hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng Giám đốc